TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 228/2025/HC-PT
Ngày: 25/4/2025
V/v: " Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trương Công Thi**
Các Thẩm phán: ông **Phạm Văn Hợp**
bà **Võ Thị Ngọc Dung**

- Thư ký phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Nam**, Thư ký Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: ông **Nguyễn Xuân Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý **76/**2025/TLPT-HC ngày 13 tháng 01 năm 2025 về *"Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2024/HC-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 975/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 04 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Trương Thị Thúy T, tên gọi khác Trương Thị B, sinh năm: 1964; Hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ liên hệ: I N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị Thúy T:

+ Bà Hoàng Thị Thúy Q, có mặt.

+ Ông Trần Văn H, có mặt.

Cùng địa chỉ: Quốc Lộ A, thôn X, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (cũ); nay là thị trấn L, huyện P, thành phố H

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Thị Thúy T*:*

+ Ông Lê Văn C và ông Nguyễn Công T1 là Luật sư của Công ty L1; cùng địa chỉ: I N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện P, thành phố H

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Văn C1 – Phó Chủ tịch.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1 Ông Hoàng Minh N, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn 2, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk

2. Bà Trương Thị C2, sinh năm: 1949; địa chỉ: Nhà số D Kiệt A K, phường T, quận P, thành phố H (tỉnh Thừa Thiên Huế cũ)

3. Ông Trương Tấn P, sinh năm 1965; Địa chỉ: Tổ F, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

4. Ông Trương Nhật Đ, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn B, Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

5. Bà Trương Thị Thùy T2, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn B, Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

6. Bà Trương Thị Bích T3, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn B, Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

7. Bà Trương Thị V, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

8. Ông Trương Hải S, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn F, xã Ê, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người kháng cáo: Người khởi kiện bà Trương Thị Thúy T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện ngày 14/12/2022 và lời trình bày của đại diện người khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa có nội dung:*

Năm 1973 - 1976, bố mẹ bà là ông Trương Trọng T4 và bà Tôn Nữ Thị Đ1, cùng bà nội bà là bà Đặng Thị Đ2 sinh sống trên thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02, diện tích 1316m^2 . Từ năm 1976 - 2000, bà cùng bố mẹ, bà nội, các anh chị em trong gia đình chuyển vào tỉnh Đắk Lắk sinh sống. Trong giai đoạn này, bà được biết là bà Lê Thị N1 đến thửa đất của gia đình bà để dựng tạm nhà ở và sinh sống. Đến năm 2000, vợ chồng bà ly thân (chồng bà là Hoàng Minh N, sinh năm 1962) nên một mình bà trở về lại quê hương là xã V, huyện P. Thời điểm này, trên đất chỉ có một ngôi nhà nhỏ bị sụp đổ hoàn toàn của bà Lê Thị N1. Bà đã xây dựng một ngôi nhà mới trên thửa đất nói trên (diện tích xây dựng khoảng 35m^2, rộng 5m, dài 7m), phần đất còn lại bà để làm vườn. Năm 2002, bà T được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02, diện tích 1316m^2), trong đó có

400m^2 đất ở và 916m^2 đất nông nghiệp. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T tiếp tục sử dụng cho đến nay.

- Ngày 10/11/2022, Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 3073/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà, trong đó nêu rõ lý do thu hồi là: "*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp không đúng nguồn gốc và đối tượng sử dụng đất, thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai 2013; Khoản 26 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai*". Cùng ngày 10/11/2022, UBND huyện P ban hành Thông báo số 396/TB-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ của bà T, với lý do: *"Nguồn gốc thửa đất do gia đình ông, bà Trương Trọng K, Nguyễn Thị S1 (ông bà nội bà Trương Thị C2) và gia đình ông bà Trương Đình L, Đặng Thị Đ2 (ông bà nội của bà Trương Thị Thúy T) tạo lập sử dụng. Mặc khác, hồ sơ kê khai đăng ký ruộng đất lập theo Chỉ thị 299 năm 1984 tại xã P là do bà Lê Thị N1 đứng tên kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Đến khoảng năm 2001, bà Lê Thị N1 không sử dụng trên thửa đất (tháo dỡ nhà đến ở thửa đất khác) và bà Trương Thị Thúy T đến xây dựng nhà ở. Tuy nhiên, qua kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị Thúy T, hồ sơ không có giấy tờ thể hiện việc khai nhận thừa kế giữa gia đình ông Trương Đình L, bà Đặng Thị Đ2 với bà Trương Thị Thúy T và đồng thời cũng không có giấy tờ thể hiện việc chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp giữa gia đình ông Trương Trọng K, bà Nguyễn Thị S1 hay bà Lê Thị N1 với bà Trương Thị Thúy T. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện N6 thấy việc cấp giấy công nhận quyền sử dụng đất số R 353908 cho bà Trương Thị Thúy T tại Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02, diện tích 1316m^2... là không đúng nguồn gốc và đối tượng sử dụng đất".*

Quyết định số 3073/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện P đã xâm phạm nghiêm trọng quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Do đó bà T khởi kiện, yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên tuyên hủy Quyết định số 3073/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 353908 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 31/5/2002 cho bà với các lý do sau:

- *Về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 3073/QĐ-UBND*: Điều kiện tiên quyết để quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phải có kết luận thanh tra của cơ quan cùng cấp, văn bản có hiệu lực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định tại điểm d Khoản 2, Khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai 2013. Thế nhưng trước khi có Quyết định 3073/QĐ-UBND sai trái này, bà T đã không nhận được bất cứ kết luận thanh tra, văn bản kết quả giải quyết tranh chấp nào. Đồng thời, trong phần căn cứ ban hành Quyết định 3073/QĐ-UBND, hoàn toàn không có căn cứ vào kết luận thanh tra hay văn bản giải quyết tranh chấp của Toà án, cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp.

- *Về nội dung Quyết định số 3073/QĐ-UBND:* Quyết định số 3073/QĐ-UBND cho rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T là không đúng nguồn gốc, không đúng đối tượng là không có cơ sở, bởi lẽ: Bà T thuộc đối tượng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai 1993 và Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ và đặc biệt, thời điểm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thời điểm toàn quốc đang khuyến khích, đẩy mạnh giao đất cho hộ gia đình, cá nhân theo Nghị định số 64-CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ; Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. *Tại công văn trình bày ý kiến số 772//UBND-TNMT ngày 31/5/2023, thông báo số 396/TB-UBND ngày 10/11/2022, Báo cáo số 45/BC-TKT ngày 07/11/2022 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện P trình bày:*

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R353908, Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 31/5/2002 cho bà Trương Thị Thúy T tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02, diện tích 1316 m2, tọa lạc tại thôn Đ (nay là thôn T), xã V (nay là xã P), huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế là không đúng nguồn gốc và đối trượng sử dụng đất. Do đó, việc Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 3073/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 353908, cấp ngày 31/5/2002 cho bà Trương Thị Thúy T tại thửa đất nói trên là đúng thẩm quyền và đúng theo quy định của pháp luật tại Điểm d Khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 26 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị C2 trình bày:*

Ông bà nội bà C2 tên là Trương Trọng K và bà Nguyễn Thị S1; ông bà nội bà có 02 người con:

- Bà Trương Thị C3, sinh năm: 1923 (đã chết) có chồng là La Văn P1 (đã chết); vợ chồng ông P1 bà C3 có 06 người con tên là La Thị G; La Thị N2; La Văn Á, La Văn N3, L, La T5. Các người con này đều ở Thôn H, xã K, thành phố B.

- Ông Trương Trọng V1 (Trương Hành) (đã chết) có vợ là Lê Thị C4 (đã chết). Vợ chồng ông V1 bà C4 có 01 người con là Trương Thị C2, sinh năm 1949, bà C2 có chồng là ông Phạm Văn T6, sinh năm: 1945.

Về nguồn gốc thửa đất mà bà Trương Thị Thúy T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2002, bà C2 xin trình bày như sau: Thửa đất nói trên là do ông bà nội của bà tạo lập, thửa đất này nằm sát với thửa đất của ông Trương Đình L và bà Đặng Thị Đ3 (ông bà nội của bà Trương Thị Thúy T). Ông bà nội bà ở trên thửa đất tạo lập cho đến khi chết; bố của bà (ông V1) trước năm 1945 đi tham gia kháng chiến và đã hi sinh. Đến năm 1965 mẹ con bà bị lộ

cơ sở hoạt động nên lên rừng tham gia cách mạng. Thời gian này không có ai chăm sóc cho bà nội nên mẹ của bà nhờ bà O là Trương Thị C3 đến ở để chăm sóc cho bà nội là bà Nguyễn Thị S1 (năm 1970 bà S1 chết). Vào năm 1984, O Cháu đi kinh tế mới thì để lại nhà cửa đất đai cho bà Lê Thị N1 đến ở tạm. Sau một thời gian bà N1 đi đến ở nơi khác và trả lại nhà đất cho gia đình bà, nhà đất đó không có ai ở nhưng gia đình bà vẫn quản lý, coi ngó. Bà T đã tự ý làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã làm gộp phần đất của ông bà nội bà với ông bà nội của bà T thành 01 thửa đất. Sau khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T nhận cọc bán đất thì bà phát hiện và có ý kiến thì Ủy ban nhân dân huyện P đã có quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T. Nay bà T yêu cầu Tòa án hủy quyết định hành chính về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện P thì bà không đồng ý.

Bà C2 trình bày thêm, ông bà nội của bà T là ông L bà Đ2 tạo lập thửa đất cạnh thửa đất của ông nội bà và sinh sống ở đó cho đến khi ông L chết thì con của ông L, bà Đ2 là ông T4 cùng mẹ đi kinh tế mới, nhà cửa của ông L, bà Đ2 bỏ hoang. Ông L, bà Đ2 có 01 người con là ông Trương Thiêm . Ông T4 có 07 người con (bao gồm cả bà T). Quá trình làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T không hỏi ý kiến gì của bà và bà cũng không có văn bản gì đồng ý, cho bà T làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. *Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông* Hoàng Minh N *có ý kiến như sau:*

Tài sản là quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02 có diện tích 1316m^2 được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: R353908 cấp bởi Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 31/5/2002 cho bà Trương Thị Thúy T là tài sản riêng của bà T, không liên quan gì đến ông. Ông hoàn toàn không có liên quan gì đến vụ án nói trên, do đó ông N kính đề nghị Tòa án Quý Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. *Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông* Trương Tấn P *trình bày như sau:*

Việc Ủy ban nhân dân huyện P đã thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Thúy T là hoàn toàn có căn cứ pháp lý, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà T.

Về quan hệ huyết thống giữa ông với bà T thì ông là em ruột của bà T, ông và bà T đều là con của ông Trương T4 và bà Tôn Thị T7, là cháu nội của ông Trương Đình L và bà Đặng Thị Đ2, ông P là cháu nội đích tôn duy nhất của ông L và bà Đ2. Lúc sinh thời cha mẹ của ông có tất cả là 04 người con gồm ông P, bà T, bà Trương Thị Á1, sinh năm 1968, và ông Trương Hải S, sinh năm 1970. Hiện nay ông bà nội và cha mẹ ông đều đã chết. Về nguồn gốc thửa đất mà bà T được cấp ông xin trình bày như sau: Thửa đất này là của ông nội của ông là ông Trương Đình L và bà Đặng Thị Đ2 tạo lập khi ông bà còn sống. Lúc sinh thời

gia đình ông bà nội sinh sống trên mảnh đất này và cả gia đình ông cũng đều sinh sống trên mảnh đất này. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên gia đình ông đi kinh tế mới vào Đắk Lắk sinh sống. Khi đi kinh tế mới nhà đất giao lại cho o ruột là bà Trương Thị C3 ở, quản lý, sau đó bà C3 cũng đi kinh tế mới thì nhà đất này cho bà Lê Thị N1 là người bà con trong họ hàng nhà ông đến ở và quản lý giúp. Bà Thúy T ở trong Đắk Lắk về đuổi bà N1 đi khỏi thửa đất và âm thầm kê khai với địa phương để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Thúy T không có giấy tờ gì để chứng minh với cơ quan nước là bà đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau rất nhiều năm bà T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình ông không có ai biết được việc này cho đến khi bà T8 T tự ý chuyển nhượng thửa đất cho người khác thì vào năm 2021 gia đình ông mới biết và có ngăn chặn việc bà T chuyển nhượng bằng cách là báo chính quyền địa phương biết. Thửa đất này là thửa đất thừa kế của dòng họ nên Ủy ban nhân dân huyện C6 cho một mình bà T là sai đối tượng và sau khi biết được việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T là có sai xót thì Ủy ban nhân dân huyện P đã ban hành quyết định thu hồi là đảm bảo quy định của pháp luật.

6. *Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông* Trương Nhật Đ*, bà* Trương Thị Thùy T2*, bà* Trương Thị Bích T3*, bà* Trương Thị V *và ông* Trương Hải S *đều trình bày ý kiến như sau:*

Chị chúng tôi là bà Trương Thị Thủy T9, sinh năm: 1964, địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi đi cùng với gia đình từ Đắk Lắk khoảng năm 1976-2000 về, thì vào khoảng năm 2000 bà có xin Ủy ban nhân dân cấp đất và được Ủy ban nhân dân chỉ cho đến ở tại một mảnh đất tại địa chỉ: Xã V (nay là xã P), huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trước khi được nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất thì chính quyền có yêu cầu bà T9 phải chuyển khẩu từ Đắk Lắk về Xã V (nay là xã P), huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế thì mới được cấp đất và sử dụng. Chúng tôi được biết, thửa đất mà chính quyền Ủy ban nhân dân xã giao cho chị chúng tôi thì trước đó do một người tên là Lê Thị N1 sử dụng. Sau đó, bà N1 đã bỏ đi và để hoang thửa đất vì bà được cấp một thửa đất mới. Cho nên bà Trương Thị Thúy T sau khi xin chính quyền thì được chỉ đến mảnh đất này và đã đến dọn dẹp cỏ cây, xây nhà và ở tại đó từ những năm 2000. Trong quá trình ở thì chị chúng tôi đã xây được căn nhà khoảng 30m^2, rộng 05m và dài 05m2 để ở và sau đó đã đến Ủy ban nhân dân xã V (nay là xã P) để làm thủ tục kê khai đối với diện tích đất đang sử dụng trên và đã được cơ quan chính quyền kiểm tra, đối chiếu và xác nhận cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho bà với diện tích thửa đất: 1316m^2 (Trong đó: 400m^2 đất ở, 916m^2 đất nông nghiệp). Địa chỉ thửa đất: Tại xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Kể từ đó chị chúng tôi sinh sống ổn định, đóng thuề hàng năm cho đến năm 2006 mà không có bất cứ tranh chấp gì với ai. Kể từ năm 2006-2007 thì bà Thúy T vào lại trong Đắk Lắk để sinh sống và thỉnh thoảng lại về quê xem lại đất, chúng tôi cũng được biết bấy lâu nay bà Thúy T cũng gửi tiền về để đóng thuế đầy đủ đối với diện tích thửa đất đã kê khai, sử dụng ổn định đối với diện tích trên. Và kể từ khi bà

Thúy T ở và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay thì không bất cứ tranh chấp gì với ai. Vì vậy, chúng tôi làm đơn này cam kết tài sản là quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 2 có diện tích 1316m^2 được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: R353908 cấp bởi Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 31/5/2002 cho bà Trương Thúy T là tài sản riêng của bà T, không phải là tài sản chung của bố mẹ chúng tôi (ông Trương T4 và bà Nguyễn Thị T10) để lại, và không liên quan gì đến tất cả các thành viên trong gia đình của chúng tôi. Nên chúng tôi và các anh em trong gia đình của chúng tôi không có quyền tranh chấp đối với tài sản trên của bà T.

7. Kết quả xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ tại địa phương xã P, huyện P và người làm chứng về nguồn gốc của thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02 được cấp cho bà Trương Thị Thúy T số giấy chứng nhận R353908 như sau:

- Theo hồ sơ 299 số mục kê trang 19, thửa đất số 73, tờ bản đồ số 2, diện tích 1550,0m^2, loại đất thổ cư do bà Lê Thị N1 đã đăng ký kê khai và sử dụng. Sau khi bà Lê Thị N1 trả lại đất, thì bà Trương Thị Thúy T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ cấp giấy thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02 diện tích 1.316,0m^2 được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị Thúy T, số vào sổ cấp giấy 00052 ngày 31/5/2002.

- Ý kiến của người làm chứng - ông Lê Văn C5: Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02, Giấy chứng nhận R353908 cấp cho bà Trương Thị Thúy T, có nguồn gốc của ông bà nội của bà C2 (ông Trương Trọng K và bà Nguyễn Thị S1) và của ông bà nội của bà Trương Thị Thúy T (ông Trương Đình L và bà Đặng Thị Đ2). Sau khi ông L, K chết, còn bà Đ2 đi kinh tế mới, đất này giao lại cho bà o của bà T là bà Trương Thị C3 ở. Đến khoảng năm 1980 bà C3 đi kinh tế mới thì bán lại xác nhà cho bà Lê Thị N1 đến ở. Đến năm 2001 bà T đến đòi lại thửa đất trên và xây dựng ki ốt nhỏ trên phần đất của ông Trương Đình L, không xây trên đất của ông Trương Trọng K. Bà T xây dựng Ki ốt ở một thời gian ngắn, khoảng 5 đến 6 tháng rồi cũng vào N4 và để lại nhà đất không sử dụng.

Ông C5 trình bày thêm thửa đất này là thửa đất chung của ông K và ông L, ông L ở phía trong, ông K ở phía giáp đường bê tông nhưng giữa hai nhà không có hàng rào ngăn cách. Ông C5 là người sống lâu năm giáp ranh với phần đất đã được cấp Giấy chứng nhận cho bà Trương Thị Thúy T nên thấy đất này là đất chung của ông K và ông L nay cấp cho bà T là không đúng.

- Ý kiến của người làm chứng - ông Trương Đình K1: Ông Trương Đình K1 nguyên là trưởng thôn Đ (nay là thôn T), xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế cung cấp như sau: Thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị Thúy T có nguồn gốc là của ông bà nội của bà T (ông Trương Đình L và bà Đặng Thị Đ2) và của ông bà nội của bà Trương Thị C2 (ông Trương Trọng K và bà Nguyễn Thị S1). Bà Trương Thị Thúy T là cháu gái

của ông Trương Đình L, việc bà T tự ý làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ đất của ông L và ông K là không đúng.

- Ý kiến của Người làm chứng - bà Lê Thị N1: Thửa đất hiện nay cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị Thúy T có nguồn gốc là của ông bà nội của bà Trương Thị Thúy T và ông bà nội của bà Trương Thị C2. Sau khi các ông bà này chết thì bà Trương Thị C3 ở. Năm 1980 bà C3 đi kinh tế mới và bán lại xác nhà cho bà đến ở, không bán đất. Bà N5 không có mua bán, giao dịch gì thửa đất này với bà Trương Thị Thúy T. Quá trình ở thì bà N5 có đăng ký kê khai theo hồ sơ 299 đứng tên bà Lê Thị N1. Việc bà Trương Thị Thúy T tự mình làm thủ tục để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng, vì thửa đất này không phải của bà Trương Thị Thúy T.

8. *Kết quả xem xét thẩm định tại chổ ngày 16/8/2023 của thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02, toạ lạc tại thôn T, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế phản ánh cụ thể như sau:*

Thửa đất có diện tích 1316m^2, trên thửa đất có 01 ki ốt xây bằng bờ lô không lợp mái có kích thước các cạnh lần lượt như sau: Chiều rộng 2,4m; Chiều dài 3,6m, chiều cao 2,0m; chiều cao phía sau 1,75m. Bờ lô xây ki ốt đã mọc rêu đen; trên thửa đất có 01 cái giếng đường kính 0,8m, chiều sâu giếng 3,0m và 06 cọc bê tông cao 2m cắm ranh giới. Ngoài các công trình đã thể hiện, thửa đất không có tài sản gì khác.

Từ những nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2024/HC-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ khoản 01 Điều 30; khoản 04 Điều 32; Điều 140, Điều 157, Điều 158; điểm a Khoản 2 Điều 193; khoản 01 Điều 348, Điều 357, Điều 358 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ điểm d Khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 26 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Thúy T về việctuyên hủy Quyết định số 3073/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 353908 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 31/5/2002 cho bà Trương Thị Thúy T.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/9/2024, người khởi kiện bà Trương Thị Thúy T có đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo, bà T cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá vụ việc không khách quan, áp dụng pháp luật không đúng, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà Hoàng Thị Thúy Q và ông Trần Văn H, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Thị Thúy T trình bày có nội dung: Về trình tự thủ tục Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 3073/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 là trái quy định của pháp luật, cụ thể trái quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 4 Điều 87, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Khoản 26 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013; Về nội dung, Luật sư cho rằng: Tại Thông báo số 396/TB-UBND nêu lý do thu hồi đất, thửa đất số 73 là di sản thừa kế, nhưng chỉ dựa vào lời trình bày của bà C2 là không có cơ sở chứng minh, trường hợp là di sản thì thời hiệu yêu cầu chia di sản cũng đã hết; thửa đất đã có đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299/CT, đã được cấp GCNQSDĐ cho bà T theo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa Quyết định của Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bà Trương Thị Thúy T, giữ nguyên Quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, xem xét kháng cáo của bà Trương Thị Thúy T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng đối tượng bị kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án và thời hiệu theo quy định tại các Điều 3; Điều 30; Điều 32 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

Kháng cáo của bà Trương Thị Thúy T là hợp lệ, trong thời hạn pháp luật quy định.

Tại phiên toà phúc thẩm, người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế đề nghị xét xử vắng mặt; Do vậy, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm đối với vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xem xét nguồn gốc, quá trình sử dụng và hồ sơ địa chính của thửa đất liên quan yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Thúy T, Hội đồng xét xử, xét thấy:

Theo trình bày của các đương sự, người làm chứng, cho thấy nguồn gốc thửa đất Thửa đất nêu trên, có nguồn gốc là do gia đình các cụ Trương Trọng K, Nguyễn Thị S1 *(ông bà nội bà* Trương Thị C2*)* các cụ Trương Đình L, Đặng Thị Đ2 *(ông bà nội của bà* Trương Thị Thúy T*)* tạo lập, sử dụng từ năm 1930, trên đất có dựng hai ngôi nhà, làm ở cạnh nhau, không có ranh giới.

Sau năm 1975, bà Trương Thị C3 *(con gái của cụ* K*, cụ* S1*)* làm nhà ở trên thửa đất số 73, vị trí tại Thôn Đ (nay là thôn T), xã V (nay là xã P), huyện P, tỉnh Thừa Thiên H1 *(nay là* Thành phố H*)*, đến năm 1980, bà Trương Thị C3 đi kinh tế mới, bán ngôi nhà lại cho bà Lê Thị N1, năm 1984, bà N1 đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299/CT đối với thửa đất. Đến năm 1999, bà N1 chuyển nhà đi ở nơi khác, thửa đất bị bỏ hoang, năm 2000, bà Trương Thị Thúy T *(tức bà* Trương Thị B*),*chuyển từ Đắk Lắk ra, đã xây dựng một căn nhà diện tích khoảng 35m^2 trên thửa đất và đăng ký, kê khai thửa đất theo quy định của pháp luật, đến ngày 31/5/2002 bà Trương Thị Thúy T được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, số R 353908 đối với thửa đất số 73 nêu trên.

Hội đồng xét xử, xét thấy: Tuy thửa đất số 73, theo các đương sự trình bày có nguồn gốc là do vợ chồng cụ K, cụ S1 và vợ chồng cụ L, cụ Đ2 tạo lập, sử dụng từ năm 1930, sau năm 1975, thửa đất do bà Trương Thị C3 sử dụng nhưng không đăng ký, kê khai đối với thửa đất, năm 1980, bà C3 đã bán nhà cho bà Lê Thị N1, năm 1984, bà N1 có đăng ký, kê khai thửa đất theo Chỉ thị 299/CT, nhưng đến năm 1999, bà N1 đã tháo dỡ nhà đi ở nơi khác, thửa đất bị bỏ hoang, theo bà N1 trình bày thì năm 1980 thì bà C2 bán nhà chứ không bán đất, tuy bà N1 có đăng ký, kê khai đối với thửa đất, nhưng đã từ bỏ quyền sử dụng đất, trước khi, bà T làm nhà và xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 73, thì thửa đất bị hoang. Thực hiện các Điều 17; Điều 18 Hiến pháp năm 1992; các quy định của Luật đất đai năm 1993, Nghị định số 64/CP, ngày 31/5/2002, Ủy ban nhân dân huyện P đã cấp GCNQSDĐ số R 353908 cho bà T là phù hợp quy định tại Khoản 1, Điều 2; Điều 20 Luật đất đai năm 1993; Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ, quá trình bà T xây dựng nhà cửa, sử dụng đất, bà C2 không có ý kiến gì. Bà C2 khiếu nại cho rằng nguồn gốc đất của ông bà nội mình, nhưng không có giấy tờ, tài sản gì để chứng minh, trường hợp, nếu có tranh chấp liên quan di sản thừa kế thì phải giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự, mới đúng quy định của pháp luật. Việc Ủy ban nhân dân huyện P không trả lại đơn và hướng dẫn quyền khởi kiện cho bà C2 và cũng

không đề nghị Cơ quan thanh tra có thẩm quyền kết luận, nhưng đã cho rằng việc cấp GCNQSDĐ không đúng nguồn gốc, đối tượng nên đã thu hồi GCNQSDĐ của bà T, xuất phát từ khiếu nại, tranh chấp của bà C2 là không đúng pháp luật, không những nghiễm nhiên thừa nhận thửa đất thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.316m^2 là di sản thừa kế, trong lúc, còn có tài sản, nhà cửa của bà T đang tồn tại trên thửa đất, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T.

[2.2]. Xem xét Quyết định số 3073/QĐ-UBND và Thông báo số 396/TB-UBND cùng ngày 10/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 353908 cấp ngày 31/5/2002 của bà Trương Thị Thúy T, Hội đồng xét xử, xét thấy:

[2.2.1]. Về trình tự, thủ tục thu hồi GCNQSDĐ: Sau 19 năm, ngày 20/12/2021, bà Trương Thị C2 gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện P, cho rằng thửa đất có nguồn gốc là của ông nội của bà C2 *(ông* Trương Trọng K*, bà* Nguyễn Thị S1*)*, nhưng không cung cấp bất kỳ giấy tờ gì để chứng minh quyền sử dụng đất là của ông K, bà S1, sau khi giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P xác minh, xem xét đơn của bà C2 thì chỉ lấy lời khai một số người có biết về nguồn gốc thửa đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P không thu thập thêm được tài liệu, chứng cứ để chứng minh rằng nội dung khiếu nại của bà C2 là có cơ sở, nhưng Ủy ban nhân dân huyện P đã ban hành Thông báo số 396/TB-UBND và Quyết định số 3073/QĐ-UBND cùng ngày 10/11/2022, về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 353908 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 31/5/2002 cho bà Trương Thị Thúy T.

Tại Quyết định số 3073/QĐ-UBND nêu lý do thu hồi là*"Không đúng nguồn gốc và đối tượng sử dụng đất"*, đã áp dụng quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013 và Khoản 26 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013 để thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T.

Theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 106 Luật đất đai năm 2013, quy định như sau:

"Đính chính, thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp

...d) Giấy chứng nhận đã cấp không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất, không đủ điều kiện được cấp, không đúng mục đích sử dụng đất hoặc thời hạn sử dụng đất hoặc nguồn gốc sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, trừ trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đó đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định

tại Điều 105 của Luật này quyết định sau khi đã có kết luận của cơ quan thanh tra cùng cấp, văn bản có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp đất đai."

Tại mục 4, Khoản 26 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013, quy định như sau:

"26. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 87 như sau:

"4. Việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai được thực hiện như sau:

a) Trường hợp Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai có bản án, quyết định có hiệu lực thi hành, trong đó có kết luận về việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp thì việc thu hồi Giấy chứng nhận được thực hiện theo bản án, quyết định đó;

b) Trường hợp cơ quan thanh tra có văn bản kết luận Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, nếu kết luận đó là đúng thì quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp; trường hợp xem xét, xác định Giấy chứng nhận đã cấp là đúng quy định của pháp luật thì phải thông báo lại cho cơ quan thanh tra;

c) Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại Điều 105 của Luật Đất đai và Điều 37 của Nghị định này phát hiện Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai thì kiểm tra lại, thông báo cho người sử dụng đất biết rõ lý do và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định;

d) Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai thì gửi kiến nghị bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có trách nhiệm kiểm tra, xem xét, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai;

đ) Cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận tại thời điểm thu hồi Giấy chứng nhận;

g) Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng ý với việc giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại các điểm b, c và d khoản này thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại."

Xét thấy, theo những điều luật đã viện dẫn nêu trên thì việc UBND huyện P ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T là đúng về thẩm quyền, tuy nhiên, không đúng trình tự, thủ tục quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 106, Luật đất đai năm 2013 cũng như Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính Phủ, cụ thể, do chưa có có kết luận của Cơ quan thanh tra cùng cấp hoặc văn bản có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp đất đai. Đồng thời, cũng không đúng quy định tại các điểm a, b, c, d mục 4, Khoản 26 Điều 1 Nghị định số148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính Phủ, bởi lẽ, việc thu hồi GCNQSDĐ của bà T khi chưa có có bản án, quyết định có hiệu lực của Toà án *(quy định tại điểm a)*; chưa có văn bản kết luận của Cơ quan thanh tra *(quy định tại điểm b)*; trường hợp nêu trên, GCNQSDĐ cấp cho bà T là do bà Trương Thị C2 có đơn khiếu nại, tranh chấp, không phải do UBND huyện P phát hiện *(quy định tại điểm c)*; bà Trương Thị C2 không phải là người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai *(quy định tại điểm d), (các điểm a,b,c d, mục 4, Khoản 26 Điều 1 Nghị định số148/2020/NĐ-CP)*.

[2.2.2]. Đối với Thông báo số 396/TB-UBND, Ủy ban nhân dân huyện P phát hành cùng ngày 10/11/2022 với Quyết định số 3073/QĐ-UBND, chứng tỏ, trước đó Ủy ban nhân dân huyện P không thông báo gì cho bà T về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi ra quyết định, làm ảnh hưởng đến quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật đối với bà T.

Như vậy, có căn cứ xác định Quyết định số 3073/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị Thúy T không đúng trình tự, thủ tục và nội dung do pháp luật quy định.

Từ nhận định nêu trên, xét thấy tại Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà T là không đúng pháp luật, do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị Thúy T, sửa toàn bộ Quyết định của Bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, hủy Quyết định số 3073/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 353908 cấp ngày 31/5/2002 cho bà Trương Thị Thúy T.

[3] Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Thúy T được chấp nhận nên Ủy ban nhân dân huyện P phải chịu án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Ủy ban nhân dân huyện P phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí hành chính sơ thẩm.

- Về chi phí tố tụng: Ủy ban nhân dân huyện P phải chịu 1.200.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, bà T đã nộp tạm ứng số tiền 1.200.000 đồng, Toà án cấp sơ thẩm đã chi phí, do vậy, Ủy ban nhân dân huyện P phải hoàn trả số tiền trên cho bà T.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo, Bà Trương Thị Thúy T không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, Điều 241 Luật Tố tụng hành chính. Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Trương Thị Thúy T *(tức* Trương Thị B*)*, sửa toàn bộ Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2024/HC-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế *(nay là* thành phố H*)*.

Áp dụng Khoản 1, Điều 2; Điều 20 Luật đất đai năm 1993; Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ; điểm d Khoản 2, Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 26, Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Thúy T, hủy Quyết định số 3073/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H*)*, về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 353908, do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 31/5/2002 cho bà Trương Thị Thúy T.

[2]. Về án phí sơ thẩm: Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Ủy ban nhân dân huyện P phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí hành chính sơ thẩm, hoàn trả số tiền là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* bà T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0000263 ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế cho bà T.

[3]. Về chi phí tố tụng: Ủy ban nhân dân huyện P phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.200.000 đồng. Buộc Ủy ban nhân dân huyện P trả lại số tiền 1.200.000 đồng tiền chi phí tố tụng cho bà Trương Thị Thúy T.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Bà Trường Thị Thúy T11 không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, hoàn trả số tiền là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí *(do ông* Trần Văn H *đã nộp thay)* theo biên lai số 0000330 ngày 31/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- Cục THADS thành phố Huế;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Công Thi